

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: 08

CBGD: Phạm Toàn Sinh (280034)

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi: 18

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Phạm Toàn Sinh</i>	<i>Nguyễn Văn</i>	<i>Phạm Toàn Sinh</i>	<i>Nguyễn Văn</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050098	TRẦN QUỐC CƯỜNG	05/03/2002	CCQ2005C		1	<i>Cường</i>	6,0	8,0	7,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
2	2120050099	MAI HỒNG DÀNG	05/11/2002	CCQ2005C		2	<i>Dành</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
3	2118050076	VĂN THÀNH ĐẠT	08/07/2000	CCQ1805B		3	<i>Đạt</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
4	2120050071	LÊ VIỆT ĐẶNG	17/01/2002	CCQ2005C		4	<i>Việt</i>	7,0	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
5	2120050100	ĐOÀN ĐỨC HÀO	08/06/2002	CCQ2005C		5	<i>Hào</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
6	2120050075	LÊ VĂN HUỖNH	25/01/2002	CCQ2005C		1	<i>Huỳnh</i>	9,0	9,0	9,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
7	2120050076	LÊ TIỀN KHÔI	13/08/2002	CCQ2005C		2	<i>Khôi</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
8	2120050101	NGUYỄN HỮU LUÂN	09/12/2002	CCQ2005C		3	<i>Hữu</i>	7,0	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
9	2120050102	NGUYỄN LUẬT	12/06/2002	CCQ2005C		4	<i>Luật</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
10	2120050079	THIÊN SANH LỰC	16/02/2000	CCQ2005C		5	<i>Sanh</i>	9,0	8,0	8,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
11	2120050078	PHÚ VĂN LƯƠNG	11/03/2001	CCQ2005C		1	<i>Văn</i>	8,0	7,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
12	2120050080	PHẠM CÔNG LÝ	06/06/2002	CCQ2005C		2	<i>Ly</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
13	2120050081	LƯƠNG TRÍ MINH	06/10/2000	CCQ2005C		3	<i>Minh</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
14	2120050083	TÔ THANH NHÂN	12/11/2002	CCQ2005C							(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
15	2120050084	LÊ VĂN NHẤT	01/01/2002	CCQ2005C		4	<i>Nhất</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
16	2120050104	TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	04/05/2002	CCQ2005C		4	<i>Phương</i>	8,0	7,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
17	2120050087	TRẦN NHẤT TÂM	21/05/2001	CCQ2005C		1	<i>Tâm</i>	8,0	7,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
18	2120050088	NGUYỄN CÔNG THẠNH	06/11/2002	CCQ2005C		2	<i>Thạch</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
19	2120060052	NGUYỄN VĂN THÔNG	16/07/2001	CCQ2005C		3	<i>Thông</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)